

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,490 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.6%	-19.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.37
(B1)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.32
(Aa2)

An toàn

2023

DT thuần

1,746

tỷ VNĐ

YoY
▼ 171
▼ 8.9%

2023

LN sau
thuế

-77.6

tỷ VNĐ

YoY
▼ 149
▼ 208%

2023

ROE

-2.0%

+/- YoY
▼ 2.9%

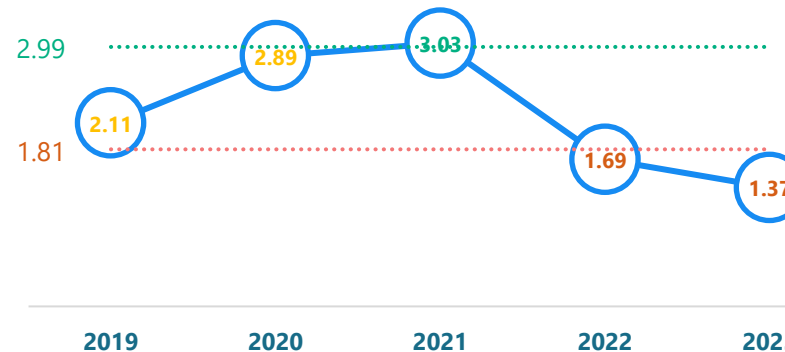
2023

ROA

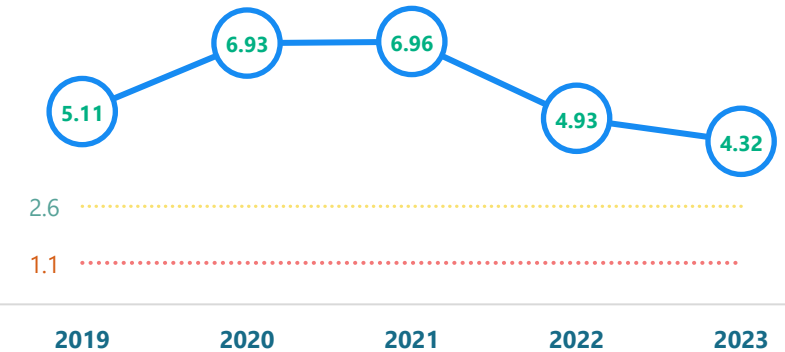
-1.6%

+/- YoY
▼ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



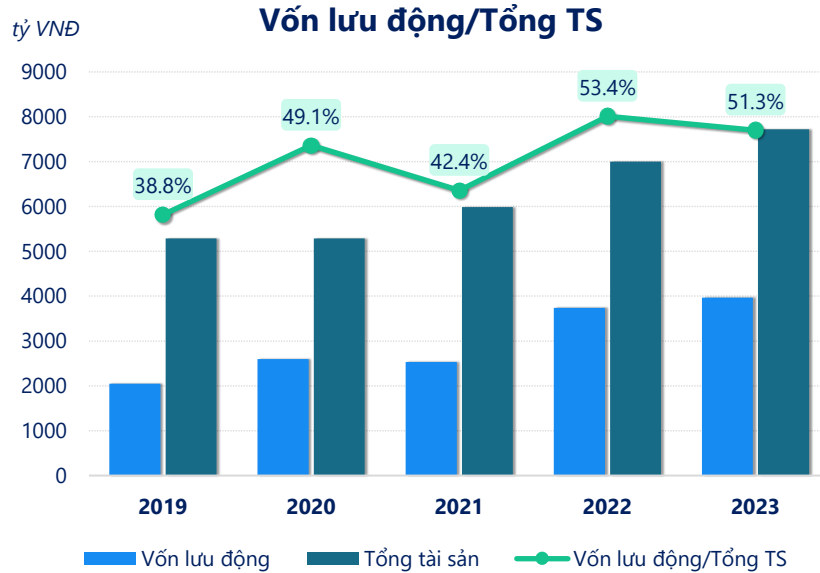
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.37** < **1.81**, cho thấy **FIT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FIT** năm **2023** đạt **4.32**, thấp hơn so với năm 2022 (4.93). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **FIT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,746** tỷ đồng **giảm 8.94%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 208%** chỉ còn **-77.62** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.97% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

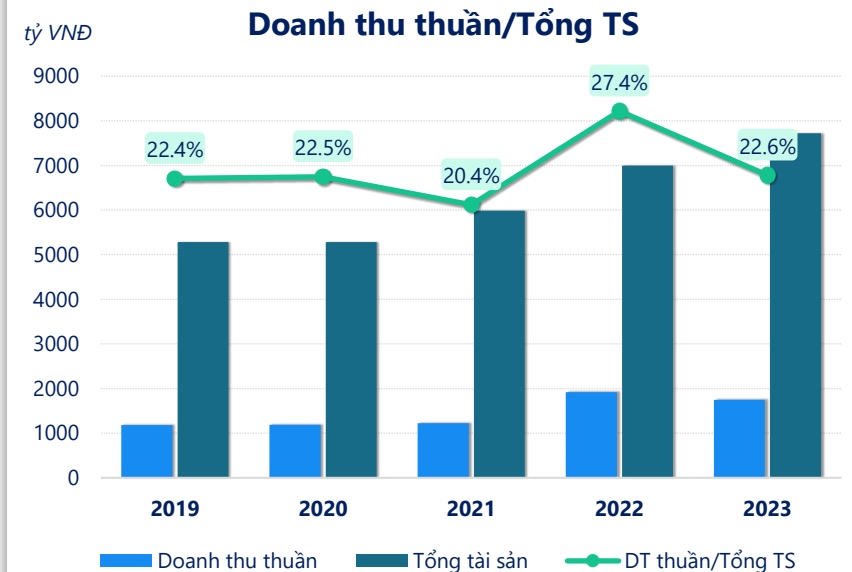
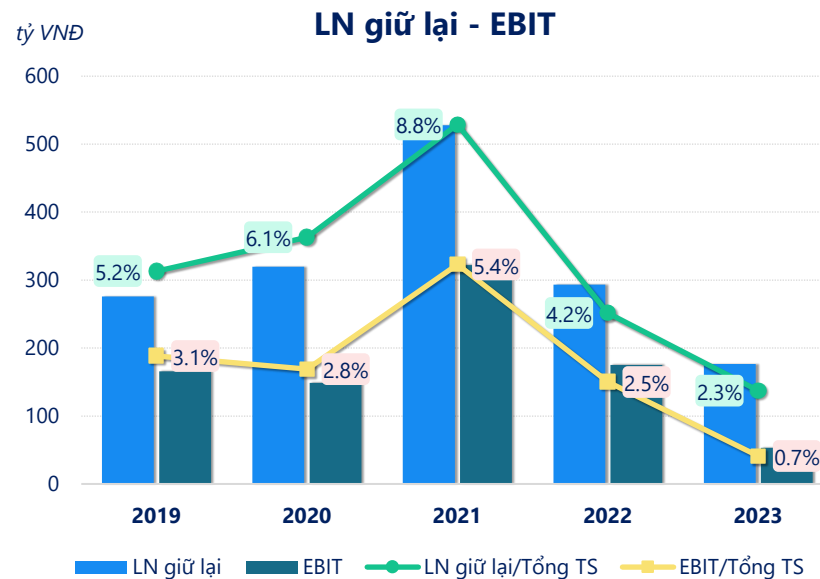
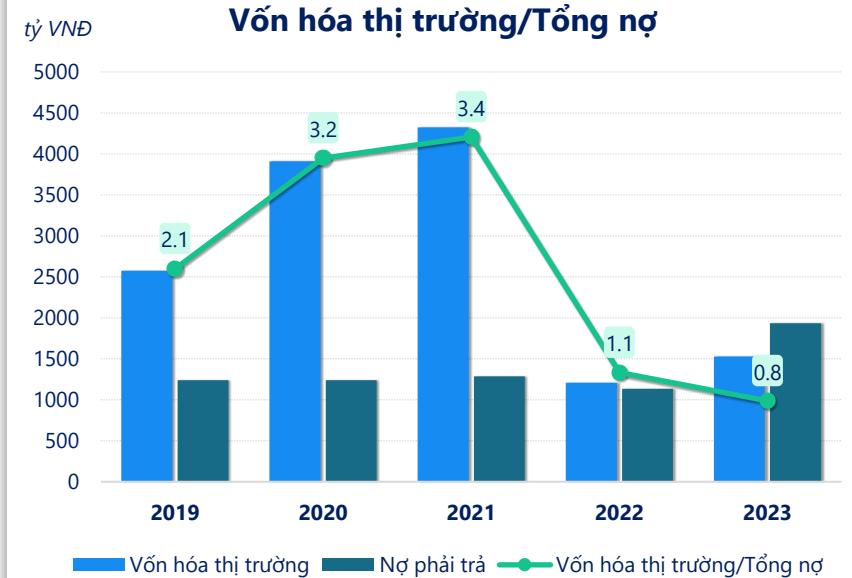
CTCP Tập đoàn F.I.T (HSX: FIT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,725	6,998	10.4%
Tài sản ngắn hạn	5,636	4,691	20.1%
Tiền và tương đương tiền	43.3	129	-66.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,502	602	150%
Phải thu ngắn hạn	3,602	3,516	2.5%
Hàng tồn kho	427	386	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.3	59.0	4.0%
Tài sản dài hạn	2,089	2,307	-9.4%
Phải thu dài hạn	4.53	1.89	140%
Tài sản cố định	621	642	-3.2%
Bất động sản đầu tư	108	109	-1.0%
Tài sản dở dang	438	223	96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	708	-48.0%
Tài sản dài hạn khác	57.4	49.4	16.1%
Lợi thế thương mại	492	574	-14.3%
Nợ phải trả	1,936	1,133	70.8%
Nợ ngắn hạn	1,669	954	75.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,389	707	96.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	55.4	59.9%
Nợ dài hạn	267	179	48.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	221	161	37.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,789	5,865	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	5,789	5,865	-1.3%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,181	1,188	1,221	1,917	1,746
Giá vốn hàng bán	926	922	914	1,458	1,397
Lợi nhuận gộp	256	266	306	459	348
Doanh thu HĐTC	200	134	430	220	225
Chi phí TC	67.0	58.8	166	106	257
Chi phí lãi vay	45.8	40.8	43.7	59.2	68.8
LN trong công ty LKLD	1.60	-5.14	-9.92	-9.90	-12.3
Chi phí bán hàng	167	129	139	221	128
Chi phí QLDN	114	106	151	231	193
LN thuần từ HĐKD	110	102	270	112	-17.2
Lợi nhuận khác	10.2	6.44	8.17	4.27	1.31
LN trước thuế	120	108	278	116	-15.9
Lợi nhuận sau thuế	92.1	83.4	231	71.6	-77.6
LNST của CĐ cty mẹ	70.2	56.5	158	48.3	-115

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	129	72.5	-8.68	-1,676	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	-1.58	269	469	-868
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-35.1	-22.7	1,173	744
Tiền đầu kỳ	40.8	23.9	59.7	162	129
Lưu chuyển tiền thuần	-16.9	35.8	238	-33.4	-85.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.03	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	23.9	59.7	297	129	43.3